PL-01

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1263/BC-UBND ngày 24 / 12 /2025 của UBND Phường Lê Ích Mộc)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026					Ghi chú
		Thu NSNN trên địa bàn	Tỷ lệ % điều tiết thu NSNN theo phân cấp nguồn thu	Thu NSNN theo phân cấp nguồn thu	Tỷ lệ % điều tiết thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	
A	B	1	2	3=1x2	4	5=3x4	6
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**68 070**		**59 370**		**314 157**	
I	**Thu nội địa**	**68 070**		**59 370**		**35 935**	
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý						
2	Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý	700	0%		0%		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**33 910**	**100%**	**33 910**		**18 311**	
-	*Thuế GTGT*	*25 000*	*100%*	*25 000*	*54%*	*13 500*	
-	*Thuế TNDN*	*8 910*	*100%*	*8 910*	*54%*	*4 811*	
5	Thuế thu nhập cá nhân	8 000	0%				
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	**Lệ phí trước bạ**	**15 000**		**15 000**		**11 000**	
-	*Lệ phí trước bạ nhà đất*	*7 000*	*100%*	*7 000*	*100%*	*7 000*	
-	*Lệ phí Trước bạ (không bao gồm lệ phí trước bạ nhà đất)*	*8 000*	*100%*	*8 000*	*50%*	*4 000*	
8	Thu phí, lệ phí	1 000	100%	1 000	100%	1 000	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1 890	100%	1 890	100%	1 890	
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	5 100	100%	5 100	40%	2 040	
12	Thu tiền sử dụng đất	300	100%	300	20%	60	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (nếu có)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	**Thu khác ngân sách**	**670**		**670**		**134**	
-	*Thu khác ngân sách*	*536*	*100%*	*536*	*0%*		
-	*Thu khác ngân sách xã hưởng*	*134*	*100%*	*134*	*100%*	*134*	
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1 500	100%	1 500	100%	1 500	
II	**Thu viện trợ**						
II	**Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang**						
III	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**-**		**-**		**278 222**	
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên					243 132	
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên					35 090	

PL-02

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG LÊ ÍCH MỘC NĂM 2026.

(Kèm theo Quyết định số 1263/BC-UBND ngày 24 / 12 /2025 của UBND Phường Lê Ích Mộc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025	Ghi chú
A	B	1	2
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH XÃ**	**314 157**	
I	**Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp**	**35 935**	
-	Thu ngân sách xã hưởng 100%	11 524	
-	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia	24 411	
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**278 222**	
-	Thu bổ sung cân đối	243 132	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	35 090	
III	**Thu kết dư**		
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ**	**314 157**	
I	**Tổng chi cân đối ngân sách xã**	**314 157**	
1	Chi đầu tư phát triển	34 070	
2	Chi thường xuyên	274 594	
	Chi thường xuyên (trước khi trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên)	*274 594*	
3	Dự phòng ngân sách	5 493	
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		
II	**Chi viện trợ**		
III	**Chi từ nguồn ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu**		
IV	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1263/BC-UBND ngày 24 / 12 /2025 của UBND Phường Lê Ích Mộc)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ghi chú
A	B	1	2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	**314 157**	
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ**	**314 157**	
	Trong đó:		
I	**Chi đầu tư phát triển**	**34 070**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	34 070	
	Trong đó:		
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	12 500	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	6 070	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình		
1.4	Chi văn hóa thông tin	10 000	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		
1.6	Chi thể dục thể thao		
1.7	Chi bảo vệ môi trường		
1.8	Chi các hoạt động kinh tế (giao thông)	5 000	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		
1.10	Chi bảo đảm xã hội		
1.11	Chuẩn bị đầu tư	500	
2	Chi đầu tư phát triển khác		
II	**Chi thường xuyên**	**274 594**	
-	Tổng chi thường xuyên sau trừ tiết kiệm	**269 772**	
-	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tính cân đối	**4 822**	
	Trong đó:		
1	Chi quốc phòng, an ninh và TTATXH	7 967	
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	147 555	
3	Chi khoa học và công nghệ	390	
4	Chi y tế, dân số và gia đình	8 205	
5	Chi văn hóa thông tin	1 505	
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	480	
7	Chi thể dục thể thao	535	
8	Chi bảo vệ môi trường	4 651	
9	Chi các hoạt động kinh tế	7 395	
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	35 477	
11	Chi bảo đảm xã hội	59 068	
12	Chi khác	1 366	
III	**Dự phòng ngân sách**	**5 493**	
C	**Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu**		

PL-04

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1263/BC-UBND ngày 24 / 12 /2025 của UBND Phường Lê Ích Mộc)

Đơn vị: triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI NGÂN SÁCH TRƯỚC TRỪ TIẾT KIỆM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI ĐẦU TƯ	CHI THƯỜNG XUYÊN																Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Tổng chi thường xuyên sau trừ tiết kiệm	Dự phòng ngân sách
				TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN TRƯỚC TRỪ TIẾT KIỆM	TRONG ĐÓ																	
					Chi giáo dục- đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi Quốc phòng, an ninh và TTATXH	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan Đảng, HĐND, QLNN, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác			
														Chi sự nghiệp giao thông	*Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*	*Chi sự nghiệp khác*						
A	B	C=D+E+H	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11+12	*10*	*11*	*12*	13	14	15	F	G=E-F	H
	TỔNG SỐ	**314 157**	**34 070**	**274 594**	**147 555**	**390**	**7 967**	**8 205**	**1 505**	**480**	**535**	**4 651**	**7 395**	***3 333***	***2 562***	***1 500***	**35 477**	**59 068**	**1 366**	**4 822**	**269 772**	**5 493**
I	**Chi đầu tư**	**34 070**	**34 070**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1	XDCB	**34 070**	34 070																			
II	**Chi thường xuyên**	**273 417**	-	**274 594**	**147 555**	**390**	**7 967**	**8 205**	**1 505**	**480**	**535**	**4 651**	**7 395**	**3 333**	**2 562**	**1 500**	**35 477**	**59 068**	**1 366**	**4 822**	**269 772**	
1	Văn phòng Đảng ủy	**10 025**		**10 025**									-				10 025			322	**9 703**	
2	Văn phòng HĐND-UBND phường	**19 045**	-	**20 222**	-	-	7 967	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12 255	-	-	588	**19 634**	
3	UB MTTQ Việt Nam phường	**4 807**		**4 807**									-				4 807			50	**4 757**	
4	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và ĐT	**10 255**		**10 255**								4 651	2 895	*533*	*1 362*	*1 000*	2 709			339	**9 916**	
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	**60 005**		**60 005**	850	50			300	120	100		-				2 817	55 768		134	**59 871**	
6	Trung tâm Hành chính công	**1 244**		**1 244**									-				1 244			25	**1 219**	
7	Trung tâm DV sự nghiệp công	**444**		**444**	100				185				159		*159*					10	**434**	
8	Khối giáo dục và đào tạo	**130 943**		**130 943**	130 943	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1 614	**129 329**	-
11.1	*Mầm non Quảng Thanh*	**9 256**		***9 256***	*9 256*								-							*118*	***9 138***	
11.2	*Mầm non Hợp Thành*	**8 136**		***8 136***	*8 136*								-							*101*	***8 035***	
11.3	*Mầm non Chính Mỹ*	**7 162**		***7 162***	*7 162*								-							*87*	***7 075***	
11.4	*Mầm non Cao Nhân*	**6 551**		***6 551***	*6 551*								-							*82*	***6 469***	
11.5	*Mầm non Mỹ Đồng*	**7 926**		***7 926***	*7 926*								-							*99*	***7 827***	
11.6	*Tiểu học Quảng Thanh*	**11 172**		***11 172***	*11 172*								-							*132*	***11 040***	
11.7	*Tiểu học Chính Mỹ*	**9 501**		***9 501***	*9 501*								-							*107*	***9 394***	
11.8	*Tiểu học Hợp Thành*	**8 623**		***8 623***	*8 623*								-							*103*	***8 520***	
11.9	*Tiểu học Cao Nhân*	**9 253**		***9 253***	*9 253*								-							*111*	***9 142***	
11.10	*Tiểu học Mỹ Đồng*	**8 573**		***8 573***	*8 573*								-							*104*	***8 469***	
11.11	*THCS Quảng Thanh*	**10 047**		***10 047***	*10 047*								-							*135*	***9 912***	
11.12	*THCS Chính Mỹ*	**9 539**		***9 539***	*9 539*								-							*113*	***9 426***	
11.13	*THCS Hợp Thành*	**7 568**		***7 568***	*7 568*								-							*93*	***7 475***	
11.14	*THCS Cao Nhân*	**8 974**		***8 974***	*8 974*								-							*110*	***8 864***	
11.15	*THCS Mỹ Đồng*	**8 662**		***8 662***	*8 662*								-							*119*	***8 543***	
9	Kinh phí chưa phân bổ chi tiết cho các đơn vị	**36 649**		**36 649**	15 662	340	-	8 205	1 020	360	435	-	4 341	2 800	1 041	500	1 620	3 300	1 366	1 740	**34 909**	